

Bản án số: 585/2017/HSPT
Ngày 31/8/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;
Ông Bùi Xuân Trọng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Thành, Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 866/2016/TL-PT ngày 27 tháng 10 năm 2016 đối với bị cáo Hoàng Văn Q và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2016/HSST ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Hoàng Văn Q, sinh năm 1977; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm L, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; trình độ văn hóa: lớp 5/12; nghề nghiệp: làm ruộng; con ông Hoàng Văn T và bà Chu Thị S; có vợ là Hoàng Thị Th (là bị cáo trong cùng vụ án) và 2 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 20/6/2014 đến ngày 12/6/2015; hiện tại ngoại; đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

2. Nông Văn S, sinh năm 1974; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm L, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; trình độ văn hóa: lớp 9/12; nghề nghiệp: làm ruộng; con ông Nông Văn C và bà Vũ Thị Q1; có vợ là Phạm Thị H và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 20/6/2014 đến ngày 05/02/2015; hiện tại ngoại; có mặt.

3. Âu Văn Y, sinh năm 1980; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm Đ 1, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; trình độ văn hóa: lớp 9/12; nghề nghiệp: công nhân; con ông Âu Văn Nh và bà Lương Thị Ph; có vợ là Phùng Thị H và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 13/8/2014 đến ngày 06/02/2015; hiện tại ngoại; đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

4. Âu Văn C, sinh năm 1975; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm L1, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; trình độ văn hóa: lớp 5/12; nghề nghiệp: làm ruộng; con ông Âu Văn V và bà Hoàng Thị L; có vợ là Lâm Thị Ph và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 22/6/2014 đến ngày 08/7/2015; hiện tại ngoại; có mặt.

5. Lý Văn K, sinh năm 1986; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm Đ, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; trình độ văn hóa: lớp 9/12; nghề nghiệp: công nhân; con ông Lý Văn T và bà Hoàng Thị L1; có vợ là Luân Thị L và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/6/2014 đến ngày 12/11/2014; hiện tại ngoại; có mặt.

*** Người bào chữa cho các bị cáo Âu Văn Y, Âu Văn C và Lý Văn K:**
Ông Phạm Ngọc K, Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Trong vụ án còn có 08 bị cáo khác, 01 nguyên đơn dân sự và 03 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng giữa năm 2013, Vũ Thị N đến nhà em gái là Vũ Thị D tại xóm T, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên chơi và có quen biết Nguyễn Thị D1 (sinh năm 1970, trú tại xóm L1, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên) đồng thời N cũng được D cho biết là D1 có buôn bán thuốc nổ; từ đó, N nảy sinh ý định buôn bán thuốc nổ với D1. Đến tháng 3 năm 2014, N gặp, trao đổi với D1 về việc mua bán thuốc nổ, D1 nói nếu có thuốc nổ D1 có thể mua mỗi lần được khoảng từ 200 kg đến 300 kg, N hứa sẽ tìm nguồn thuốc nổ bán cho D1.

Sau đó, qua các mối quan hệ, N tìm gặp Lê Văn P (sinh năm 1978, trú tại thôn C, xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương) và cùng bàn bạc, thống nhất để P đưa

máy móc, dụng cụ, tiền chất, thuê người để chế tạo thuốc nổ tại nhà D, còn N lo tiêu thụ. Tháng 5 năm 2014, P cùng Nguyễn Thị M, Lê Văn T, Nguyễn Thị Y1 và một số người thân quen đến nhà D để chế tạo thuốc nổ. Trong thời gian khoảng ba đến bốn ngày, P cùng đồng bọn chế tạo được 1.920 kg thuốc nổ (tương đương 96 cốp, mỗi cốp 10 thỏi, mỗi thỏi 02 kg) và được cất giấu trong chuồng gà, vườn nhà D. Sau đó, P và nhóm người này mang toàn bộ nguyên vật liệu còn thừa và dụng cụ liên quan đến chế tạo thuốc nổ đi khỏi nhà D.

Ngay sau khi P và nhóm người này đi, N, D thuê Dương Văn C1 ở cùng xóm (là cháu họ gọi D bằng thím) chuyển số thuốc nổ tại nhà D đến sát tường rào bên ngoài phía sau nhà Nông Văn S với tiền công là 9.000.000 đồng. Thấy đồng hàng lớn, một mình không thể chuyển hết được nên C1 rủ thêm Hoàng Văn Q ở cùng xóm làm cùng, Q đồng ý. Sau đó, C1 và Q đã chuyển toàn bộ số thuốc nổ như đã thỏa thuận với N, D. Quá trình vận chuyển, Q phát hiện những bao tải hàng đó là thuốc nổ, Q có nói cho C1 biết, nhưng C1 nói kệ người ta, người ta thuê giá cao thì cứ làm. C1, Q vận chuyển 1.920 kg thuốc nổ đến khoảng 4 giờ sáng ngày 29/5/2014 thì xong. Sau đó, N lấy tấm bạt phủ lên đồng thuốc nổ đó để che đậy, còn D trực tiếp đưa 5.000.000 đồng trả tiền công cho C1 ở tại đồng thuốc nổ vừa chuyển đến và nói số tiền còn thiếu sẽ trả sau. Sau khi nhận tiền, C1, Q đi về nhưng đi được một đoạn C1 rủ Q quay lại lấy trộm một bao tải thuốc nổ trọng lượng khoảng 40 kg đem về nhà Q chia nhau. Khi đem về nhà Q thì Hoàng Thị Th (vợ Q) đã giúp lấy bao tải để chia số thuốc nổ đó, mỗi người được 10 cốp trọng lượng 20 kg. Q lấy phần của mình đem cất giấu; còn phần của C1, C1 gửi tại nhà Q, khoảng 3 ngày sau C1 đến lấy mang về nhà cất giấu. C1 đã hai lần trả Q tiền công vận chuyển tổng cộng là 4.500.000 đồng.

Đến tối ngày 29/5/2014, N đến nhà S nói với S: "Dì đang chạy ít thuốc nổ bị động nên dì để tạm ở bãi đất của nhà bố mẹ cháu ngay cạnh nhà cháu đây". Lúc này, S mới biết đồng "hàng" phủ bạt ở bên ngoài tường rào nhà mình là thuốc nổ của N. S nói "Dì vừa ra trại về sao giờ lại còn dây vào cái đây", N nói: "Dì đi nốt chuyến này rồi dì nghỉ". N nhờ S trông coi số thuốc nổ đó, mặc dù S không đồng ý trông coi giúp nhưng cũng không có ý kiến gì.

Khoảng hai ngày sau khi chế tạo xong thuốc nổ, D gọi điện cho N nói: "Cái D1 hỏi là đã có thuốc nổ chưa? giá bao nhiêu? em bảo có rồi nhưng không biết giá như thế nào, nên gọi điện hỏi chị". N nói với D là "Giá 150.000 đồng/cốp". Sau đó, D cho D1 số điện thoại của N để D1 trực tiếp liên lạc với N trao đổi việc mua bán thuốc nổ. Qua trao đổi, D1 thống nhất D1 mua 08 bao tải

thuốc nổ tương đương 320 kg với giá 150.000 đồng/cốp. Ngày hôm sau, N đã bán cho D1 08 bao thuốc nổ.

Ngày 05/6/2014, S gọi điện cho N nói: "Hiện nay dân làng họ bàn tán xôn xao về việc di buôn bán thuốc nổ..." và bảo N đến chuyển đồng thuốc nổ đi nơi khác, N bảo S: "Hai, ba hôm nữa di sẽ đến chuyển đi nơi khác".

Ngày 07/6/2014, N điện thoại hẹn C1 đến tối vận chuyển số thuốc nổ đó đi nơi khác cất giấu với tiền công là 3.000.000 đồng, C1 đồng ý. Khoảng 21 giờ cùng ngày, N đến nhà S mượn đèn pin, sau đó cùng S cầm đèn pin đi tìm chỗ khác cất giấu. Khi N, S ra chỗ đồng thuốc nổ chờ một lúc thì C1 đến; N, S, C1 chuyển số thuốc nổ còn lại đến vườn na, là khu đất để mộ của ông bà, bố mẹ S, đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng anh trai S là Nông Hồng A và Nguyễn Thị L, S tìm được vị trí kín đáo để chỉ cho N cất giấu. Sau khi quan sát, N, C1 đồng ý để tại vị trí S đã chỉ, rồi S, C1 cùng nhau trải tấm bạt S mang theo ra đó để lót đặt các bao thuốc nổ lên, trải xong S đi về còn C1 ở lại để chuyển những bao thuốc nổ đó đến khoảng 4 giờ sáng ngày 08/6/2014 mới được một nửa, C1 điện thoại cho N hẹn đêm sau chuyển nốt, N đồng ý. Ngay sau đó, N gọi điện thoại cho S bảo lấy cho N mượn một tấm bạt, mặc dù N không nói với S mượn bạt để che đậy đồng thuốc nổ đó nhưng S biết mục đích của N mượn bạt để che đậy đồng thuốc nổ đó và S đã lấy tấm bạt cũ màu xanh cho N mượn. Đêm hôm sau, C1 tiếp tục vận chuyển nốt số thuốc nổ còn lại cho N và lần này sau khi vận chuyển xong C lấy trộm một bao thuốc nổ trọng lượng khoảng 40 kg mang về nhà cất giấu.

Ngày 10/6/2014, N bán tiếp cho D1 15 bao thuốc nổ trọng lượng khoảng 600 kg với giá 45.000.000 đồng.

Dương Văn C1 qua một thời gian suy nghĩ thấy lo sợ nên ngày 19/6/2014, C1 đã viết đơn tố cáo gửi Cơ quan điều tra, đồng thời khai nhận diễn biến việc vận chuyển thuốc nổ cho N như nêu trên. Cùng ngày, Cơ quan điều tra đã khám xét khẩn cấp nơi ở, công trình liên quan đối với Nông Văn S, đã phát hiện thu giữ tại vườn na khu đất để mộ của ông, bà, bố mẹ S 23 bao tải dứa màu xanh, mỗi bao đựng 40 kg thuốc nổ (tổng cộng là 920 kg).

Ngày 20/6/2014, Cơ quan điều tra đã khám xét khẩn cấp chỗ ở của Dương Văn C1, thu giữ tại vườn chè của gia đình C1 29 cốp thuốc nổ, trọng lượng 58 kg do C1 lấy trộm của N trước đó.

Quá trình điều tra, vợ chồng Hoàng Văn Q và Nguyễn Thị Th khai: Đối với 10 cốp thuốc nổ, trọng lượng 20 kg mà Q được chia khi cùng C1 lấy trộm của N thì khoảng 10 ngày sau Q bảo Th hỏi Lý Văn K (K là cậu của Th đang làm công nhân khai thác đá) xem có mua không thì bán cho. Th đã điện thoại cho K hỏi thì K nhất trí mua 10 cốp thuốc nổ với giá 2.000.000 đồng. Sau khi K đồng ý, Q đã giao cho K 10 cốp thuốc nổ. Hai ngày sau, K đã trả vợ chồng Q-Th 2.000.000 đồng.

Lý Văn K khai: Sau khi mua được 20 kg thuốc nổ của vợ chồng Q- Th; thông qua giới thiệu của Âu Văn Y, K đã bán số thuốc nổ trên cho Âu Văn C với giá 2.400.000 đồng, K lấy 400.000 đồng, còn 2.000.000 đồng K gửi trả Th như nêu trên. Ngoài ra, K còn cùng C giúp Y tìm được 6 cốp thuốc nổ, trọng lượng 12 kg, 49,1 m dây cháy chậm và 21 kíp đốt mà trước đó Y đã chiếm đoạt của Công ty cổ phần đá ốp lát và vật liệu xây dựng T giấu trên núi nơi Y được Công ty giao khai thác đá. Số vật liệu nổ này, Y đã bán cho C được 1.800.000 đồng.

Âu Văn C khai: Sau khi mua được 20 kg thuốc nổ của K thì C đã bán cho một người đàn ông (không rõ tên tuổi, địa chỉ) được 2.600.000 đồng. Ngoài ra, ông Âu Văn V là bố của C đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 6 cốp thuốc nổ, trọng lượng 12 kg, 01 cuộn dây cháy chậm dài 49,1m, 191 kíp điện, 743 kíp đốt mà C đem đến nhà ông V cất giấu trước đó. C khai: 6 cốp thuốc nổ, 49,1m dây cháy chậm và 21 kíp đốt trong tổng số 743 kíp đốt là do C mua của Y khoảng ngày 18/6/2014; số kíp còn lại gồm 191 kíp điện, 722 kíp đốt là khoảng năm 2012 C đi khai thác vàng ở khu vực bãi vàng T, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, C mua của một người không biết tên địa chỉ, mục đích mua là để sử dụng khai thác vàng.

Âu Văn Y khai: Giới thiệu giúp K bán cho C 10 cốp thuốc nổ, trọng lượng 20 kg như nêu trên. Đối với nguồn gốc 6 cốp thuốc nổ, 49,1m dây cháy chậm và 21 kíp đốt mà Y bán cho C ngày 18/6/2014 được số tiền 1.800.000 đồng là do quá trình làm công nhân Công ty cổ phần đá ốp lát và vật liệu xây dựng T, Y được Công ty giao làm đội trưởng đội khai thác đá, Y đã bớt lại cất giấu ở trên bãi khai thác đá, sau đó nhờ K bán cho C.

Đối với toàn bộ vật chứng 990 kg nghi là thuốc nổ, trong đó có 920 kg thu tại vườn na gia đình Nông Văn S, 58 kg thu của Dương Văn C1, 12 kg thu của Âu Văn C (do ông Âu Văn V giao nộp), qua giám định đều được Viện khoa học hình sự, Bộ Công an kết luận là vật nổ dùng trong công nghiệp.

Tại cơ quan điều tra, Hoàng Văn Q, Nông Văn S, Âu Văn Y, Âu Văn C, Lý Văn K và các đối tượng liên quan đã khai rõ hành vi phạm tội của mình đã thực hiện như nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2016/HSST ngày 16/9/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 232; điểm o, p, q khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47; Điều 53 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Văn Q 07 (bảy) năm tù về tội “Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép và chiếm đoạt vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ 20/6/2014 đến 12/6/2015.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 232; điểm p, q khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 53 Bộ luật hình sự; khoản 4 Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nông Văn S 07 (bảy) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ 20/6/2014 đến 05/02/2015.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Âu Văn Y 03 (ba) năm tù về tội “Mua bán trái phép và chiếm đoạt vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ 13/8/2014 đến 06/02/2015. Phạt bổ sung Âu Văn Y 5.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Âu Văn C 03 (ba) năm tù về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ 22/6/2014 đến 08/7/2015. Phạt bổ sung Âu Văn C 5.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

5. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lý Văn K 03 (ba) năm tù về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ 21/6/2014 đến 12/11/2014. Phạt bổ sung Lý Văn K 5.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định tội danh, hình phạt đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2016, các bị cáo Âu Văn Y, Âu Văn C và Lý Văn K có đơn kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 22/9/2016 và ngày 28/9/2016, bị cáo Nông Văn S và Hoàng Văn Q có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 29/9/2016, bị cáo Vũ Thị D có đơn kháng cáo kêu oan. Ngày 03/7/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận được đơn xin rút đơn kháng cáo của bị cáo Vũ Thị D và đã ra Thông báo đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Vũ Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Âu Văn C, Lý Văn K, Nông Văn S đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Nông Văn S, Hoàng Văn Q, Âu Văn Y, Âu Văn C và Lý Văn K. Sau khi phân tích các hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện trong vụ án này, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Các bị cáo Hoàng Văn Q và Âu Văn Y đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng có đơn đề nghị hoãn phiên tòa và vắng mặt không có lý do chính đáng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 245 Bộ luật tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt đối với bị cáo Q và Y.

- Về nội dung: Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn Q phạm tội “Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép và chiếm đoạt vật liệu nổ”; bị cáo Nông Văn S phạm tội “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ”; bị cáo Lý Văn K phạm tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”; bị cáo Âu Văn C phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ” và bị cáo Âu Văn Y phạm tội “Mua bán trái phép và chiếm đoạt vật liệu nổ” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo S, Q đã tàng trữ, vận chuyển số thuốc nổ đặc biệt lớn, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ để xử phạt các bị cáo 07 (bảy) năm tù là phù hợp; tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với S, Q. Còn đối với các bị cáo Y, K, C kháng cáo xin được hưởng án treo là không có căn cứ chấp nhận; tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Y, K, C xuất trình Biên lai nộp số tiền 5.000.000 đồng tiền phạt theo quyết định của bản án sơ thẩm. Bị cáo K, C đã có mặt tại phiên tòa, thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải, được chính quyền địa phương xin giảm nhẹ

hình phạt và C còn đang nuôi 02 con còn nhỏ; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo K, C. Còn đối với bị cáo Y đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, thể hiện sự coi thường pháp luật nên đề nghị giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo Y.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo K, Y, C trình bày: Các bị cáo phạm tội lần đầu với vai trò gián đơn, đã thành khẩn khai báo, tự nguyện nộp số tiền phạt theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt được chính quyền địa phương xác nhận. Bị cáo C đang nuôi 02 con nhỏ, vợ bỏ đi nước ngoài nên đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo. Bị cáo K cũng thỏa mãn điều kiện được hưởng án treo, cải tạo tại địa phương. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo K, C.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Luật sư, các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị xét xử vắng mặt đối với bị cáo Hoàng Văn Q và Âu Văn Y vì đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 245 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc vắng mặt các bị cáo Hoàng Văn Q và Âu Văn Y không làm bất lợi đối với kháng cáo của các bị cáo nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị cáo Hoàng Văn Q, Âu Văn Y.

[2] Về nội dung: Hành vi phạm tội của các bị cáo, cụ thể như sau:

2.1. Bị cáo Hoàng Văn Q: Sau khi được Dương Văn C1 (đã chết) rủ đi vận chuyển hàng thuê thì Q đã cùng C1 vận chuyển thuê cho Vũ Thị N 48 bao thuốc nổ = 1.920 kg; khi vận chuyển, Q, C1 đã chiếm đoạt của N 01 bao thuốc nổ = 40 kg mang về chia đôi mỗi người được 10 cốp thuốc nổ = 20 kg. Số thuốc nổ chiếm đoạt được, Q đã cùng vợ là Hoàng Thị Th bán cho Lý Văn K được 2.000.000 đồng. Quá trình điều tra, Q và Th đã tự nguyện nộp số tiền trên cho Cơ quan điều tra. Hành vi của Hoàng Văn Q đã phạm tội “Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép và chiếm đoạt vật liệu nổ” theo điểm a khoản 4

Điều 232 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Hoàng Văn Q phạm tội nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Q, thấy rằng: Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ như: bị cáo tự thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực giúp Cơ quan điều tra phát hiện, điều tra tội phạm theo quy định tại các điểm o, p, q, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự và áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự để xử phạt Q ở mức thấp nhất của khung liên kề với hình phạt 07 năm tù là đã xem xét đến vai trò đồng phạm giúp sức của bị cáo trong vụ án này. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Hoàng Văn Q.

2.2. Bị cáo Nông Văn S: Do nể Vũ Thị N là dì của S nên S đã có hành vi giúp N tìm địa điểm cất giấu khoảng 40 bao thuốc nổ = 1.600 kg. Cụ thể: khi N về Quảng Ninh, S biết sát tường rào bên ngoài phía sau nhà mình là thuốc nổ của N được phủ bạt xanh để che giấu và nghe được thông tin dân làng bàn tán về việc N buôn bán thuốc nổ, S đã bảo N chuyển đóng thuốc nổ đi chỗ khác. Khi N lên nhà S thì S đã đưa N đi đến địa điểm nơi để mộ của ông bà, bố mẹ S cùng tìm chỗ để N cất giấu thuốc nổ và cho N mượn bạt để N che đậy thuốc nổ. Hành vi của Nông Văn S đã phạm tội “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ” theo điểm a khoản 4 Điều 232 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Nông Văn S phạm tội nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo S, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm p, q khoản 1 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 và áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm có vai trò không đáng kể) để giảm nhẹ hình phạt xuống 07 năm tù cho bị cáo S là phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Nông Văn S.

2.3. Các bị cáo Lý Văn K, Âu Văn C và Âu Văn Y: đã có hành vi mua bán trái phép 20 kg thuốc nổ; Y đã chiếm đoạt 12 kg thuốc nổ, 49,1 m dây cháy chậm và 21 kíp đốt của Công ty cổ phần đá ốp lát vật liệu xây dựng T,

sau đó Y và K bán số thuốc nổ đã chiếm đoạt trên cho C. Ngoài ra, C còn cất giấu 722 kíp đốt, 191 kíp điện mà C đã mua ở trên bãi khai thác vàng về cất giấu ở nhà bố đẻ. Hành vi nêu trên của Lý Văn K đã phạm tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”; Âu Văn C phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ” và Âu Văn Y phạm tội “Mua bán trái phép và chiếm đoạt vật liệu nổ” theo điểm b khoản 2 Điều 232 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Lý Văn K, Âu Văn C và Âu Văn Y phạm tội nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo K, Y, C thấy rằng: Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ như: các bị cáo thành khẩn khai báo, có nhân thân tốt được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo K, Y, C có xuất trình biên lai nộp số tiền phạt và án phí 5.200.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Đây là những tình tiết mới phát sinh để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét khi quyết định hình phạt.

Tuy nhiên, ngoài hành vi phạm tội cùng bị cáo K, C thì bị cáo Y còn có hành vi chiếm đoạt vật liệu nổ. Bị cáo Y đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt gây khó khăn cho công tác xét xử. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo Y, cần giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Y.

Đối với bị cáo K, C có nhân thân tốt được chính quyền địa phương nơi cư trú xin giảm nhẹ một phần hình phạt, tại phiên tòa thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo tham gia trong vụ án này với vai trò đồng phạm, giúp sức. Do vậy, cần áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; khoản 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo K, C.

[3] Các bị cáo Hoàng Văn Q, Nông Văn S, Âu Văn Y phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do không được chấp nhận kháng cáo.

Các bị cáo Lý Văn K, Âu Văn C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do được chấp nhận kháng cáo.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Hoàng Văn Q, Nông Văn S, Âu Văn Y; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Hoàng Văn Q, Nông Văn S, Âu Văn Y.

[2] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 232; điểm o, p, q khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 53; Điều 33 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Hoàng Văn Q** 07 (bảy) năm tù về tội “Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép và chiếm đoạt vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án (được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 20/6/2014 đến ngày 12/6/2015).

[3] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 232; điểm p, q khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 53; Điều 33 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Nông Văn S** 07 (bảy) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án (được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 20/6/2014 đến ngày 05/02/2015).

[4] Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53; Điều 33 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Âu Văn Y** 03 (ba) năm tù về tội “Mua bán trái phép và chiếm đoạt vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án (được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 13/8/2014 đến ngày 06/02/2015).

[5] Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Lý Văn K, Âu Văn C; sửa Bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Lý Văn K, Âu Văn C.

[6] Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 53; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt:

- Bị cáo **Lý Văn K** 02 (hai) năm tù về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án (được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 21/6/2014 đến ngày 12/11/2014).

- Bị cáo **Âu Văn C** 02 (hai) năm tù về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án (được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 22/6/2014 đến ngày 08/7/2015).

[7] Về án phí: Các bị cáo Hoàng Văn Q, Nông Văn S, Âu Văn Y, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Lý Văn K, Âu Văn C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhân:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các bị cáo (theo đ/c);
- Lưu HS, PHC-TP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Mai Anh Tài